

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó thay đổi lần thứ 15 ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2021
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2021
Ông Đặng Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2022
Ông Trần Đình Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2023
Ông Bùi Văn Thiêng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2023
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Đắc Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	Ngày 08 tháng 03 năm 2019
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	Ngày 29 tháng 03 năm 2021
Ông Nguyễn Tiến Khánh	Thành viên	Ngày 16 tháng 03 năm 2022

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Đắc Trường	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2022
Ông Hoàng Anh Tuyên	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2023
Ông Vũ Minh Hoàng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 08 năm 2023
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2023
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2023

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Đặng Văn Hiếu

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.194.553.695.082	1.321.872.397.618
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	25.700.592.091	67.079.636.583
1	Tiền	111		25.700.592.091	67.079.636.583
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.001.000.000	76.958.540.425
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	73.001.000.000	76.958.540.425
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		769.716.524.920	815.431.573.918
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	414.692.408.287	491.986.254.956
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	210.143.535.016	195.217.603.302
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.536.113.428	4.036.113.428
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	180.726.669.839	162.379.114.867
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.382.201.650)	(38.187.512.635)
IV	Hàng tồn kho	140		326.135.498.071	348.009.600.768
1	Hàng tồn kho	141	V.5	326.135.498.071	348.009.600.768
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		80.000	14.393.045.924
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	484.068.755
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V16.1	80.000	13.908.977.169
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		259.792.323.830	274.095.773.423
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.363.122.300	6.519.486.279
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1.550.695.826
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	2.236.165.453
6	Phải thu dài hạn khác	216		3.363.122.300	2.732.625.000
II	Tài sản cố định	220		202.838.907.543	210.869.441.840
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	165.727.605.822	178.423.807.429
-	- Nguyên giá	222		584.783.801.527	598.216.665.430
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.056.195.705)	(419.792.858.001)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	33.398.221.721	32.445.634.411
-	- Nguyên giá	225		37.688.331.558	33.870.149.740
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.290.109.837)	(1.424.515.329)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.713.080.000	-
-	- Nguyên giá	228		3.713.080.000	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230	V.9	1.038.046.036	-
-	- Nguyên giá	231		3.172.361.420	2.134.315.384

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		9.001.562.600	18.854.471.238
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	9.001.562.600	9.001.562.600
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	9.852.908.638
V	Đầu tư tài chính dài hạn			12.438.952.736	19.119.921.429
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	12.000.000.000	27.369.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	6.062.500.000	7.362.500.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(5.623.547.264)	(15.611.578.571)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		31.111.732.615	18.732.452.637
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	31.111.732.615	18.732.452.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.454.346.018.912	1.595.968.171.041

M.S. 201/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.100.472.103.062	1.247.027.274.757
I Nợ ngắn hạn	310		1.055.881.747.056	1.183.069.906.546
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		260.655.144.783	338.542.757.449
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		207.193.666.209	336.573.780.833
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.840.263.260	614.824.218
4 Phải trả người lao động	314		7.250.442.163	7.576.731.495
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	43.541.896.208	4.354.184.225
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.898.199.690	2.791.590.958
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10.511.809.520	7.263.375.563
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	514.990.100.856	485.352.437.438
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		224.367	224.367
II Nợ dài hạn	330		44.590.356.006	63.957.368.211
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.045.454.547	7.954.545.455
7 Phải trả dài hạn khác	337		1.702.569.000	1.644.359.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	35.842.332.459	54.358.463.756
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		353.873.915.850	348.940.896.284
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20	353.873.915.850	348.940.896.284
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.589.510.000	215.995.830.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.284.405.850	102.945.066.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.454.346.018.912	1.595.968.171.041

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Phan Thị Bích Hạnh

Võ Thị Hải An

Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 024.37848204 Fax: 024.37848202

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2023

Mẫu số:

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ - QUÝ 4 NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	317.032.509.140	405.900.409.175	1.161.249.645.526	880.775.023.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	317.032.509.140	405.900.409.175	1.161.249.645.526	880.775.023.263
4. Giá vốn hàng bán	11	22	298.084.976.190	387.779.980.869	1.077.920.427.824	826.301.935.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		18.947.532.950	18.120.428.306	83.329.217.702	54.473.088.131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.251.243.836	1.453.852.042	9.114.190.274	4.371.550.731
7. Chi phí tài chính	22	24	10.925.992.979	8.100.870.596	49.891.306.864	26.346.850.278
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.977.021.152	7.752.615.896	50.182.834.381	24.953.034.210
8. Chi phí lãi lỗ trong liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	25	0	0	0	-9.141.859.872
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	8.056.960.366	8.793.834.329	41.019.250.127	36.657.836.495
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.215.823.441	2.679.575.423	1.532.850.985	4.981.811.961
12. Thu nhập khác	31	27	3.233.221.695	834.593.010	10.850.557.552	1.056.911.133
13. Chi phí khác	32	28	432.522.715	132.870.936	564.971.018	789.594.439
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.800.698.980	701.722.074	10.285.586.534	267.316.694
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.016.522.421	3.381.297.497	11.818.437.519	5.249.128.655
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.341.526.988	730.033.703	6.885.417.953	2.228.453.997
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-1.325.004.567	2.651.263.794	4.933.019.566	3.020.674.658
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-1.325.004.567	2.651.263.794	4.933.019.566	3.020.674.658
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	-56		208	140
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập

Phan Thị Bích Hạnh

Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An

Võ Thị Hải An



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	1.161.249.645.526	880.775.023.263
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	V.22	1.161.249.645.526	880.775.023.263
4 Giá vốn hàng bán	11	V.23	1.077.920.427.824	826.301.935.132
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.329.217.702	54.473.088.131
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	9.114.190.274	4.371.550.731
7 Chi phí tài chính	22	V.25	49.891.306.864	26.346.850.278
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.182.834.381	24.953.034.210
8 Chi phí bán hàng	24	V.26	-	(9.141.859.872)
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.27	41.019.250.127	36.657.836.495
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.532.850.985	4.981.811.961
11 Thu nhập khác	31	V.28	10.850.557.552	1.056.911.133
12 Chi phí khác	32	V.29	564.971.018	789.594.439
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.285.586.534	267.316.694
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.818.437.519	5.249.128.655
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.30	6.885.417.953	2.228.453.997
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.933.019.566	3.020.674.658

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập



Phan Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An



Đặng Văn Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.818.437.519	5.249.128.655
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.937.878.558	27.918.253.088
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	(1.096.838.501)	(8.916.516.324)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.426.683.712)	(3.964.012.892)
Chi phí lãi vay	06	50.182.834.381	24.953.034.210
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	81.415.628.245	45.239.886.737
Biến động các khoản phải thu	09	45.715.048.998	(250.377.576.326)
Biến động hàng tồn kho	10	21.874.102.697	(187.980.460.349)
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(155.608.749.853)	329.712.327.696
Biến động chi phí trả trước	12	(12.379.279.978)	(12.462.581.368)
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.070.635.092)	(24.535.654.881)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.232.555.597)	(2.681.632.752)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(501.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(71.286.440.580)	(103.586.891.243)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(9.188.587.661)	(91.413.973.421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	11.433.082.677	91.860.270
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.000.000	(1.636.113.428)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(12.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.076.050.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.417.362.961	2.668.008.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.738.907.977	(102.190.218.255)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	918.057.485.025	725.822.457.569

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(901.665.827.904)	(465.883.854.983)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(8.170.125.000)	(3.933.343.750)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.044.010)	(40.380.295)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>8.168.488.111</i>	<i>255.964.878.541</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(41.379.044.492)	50.187.769.043
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67.079.636.583	16.891.867.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	25.700.592.091	67.079.636.583

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng





Phan Thị Bích Hạnh

Võ Thị Hải An

Đặng Văn Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

*(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó thay đổi lần thứ 15 ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Công ty có chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;

Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con:

Công ty Cổ phần hệ thống giáo dục Quốc tế VIMECO (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109974057 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/04/2022.

Vốn điều lệ: **100.000.000.000 VND** (Một trăm tỷ đồng)

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 99,97%.

Điện thoại: (84) 024 22250930

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 200 thay thế cho qui định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

*(tiếp theo)***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	3,5 - 5
Tài sản khác	3,5 - 5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

*(tiếp theo)***6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7//2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, giăng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	6.732.426.977	4.412.123.966
Tiền gửi ngân hàng	18.968.165.114	62.667.512.617
Tổng cộng	25.700.592.091	67.079.636.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**2.1 Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	25.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	30.000.000.000	25.958.540.425
Ngân hàng Công thương Thăng Long	18.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng Sài gòn thương tín - CN Hà nội	1.000.000	
Tổng cộng	73.001.000.000	76.958.540.425

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	414.692.408.287	491.986.254.956
Trả trước cho người bán ngắn hạn	210.143.535.016	195.217.603.302
Tổng cộng	624.835.943.303	687.203.858.258

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu các tổ, đội thi công	142.714.604.155	120.835.639.473
Phải thu lãi tiền gửi	1.001.488.931	1.673.429.045
Phải thu Tổng Công ty Vinaconex	9.357.687.602	12.031.312.631
Phải thu dự án Cao xanh Hà Khánh	24.549.496.556	24.549.496.556
Phải thu khác	2.979.285.745	3.289.237.162
Tổng cộng	180.602.562.989	162.379.114.867

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.984.345.793	2.480.254.501
Nguyên, nhiên, vật liệu	2.984.345.793	2.480.254.501
Công cụ dụng cụ	1.387.631.267	1.543.024.795
Công cụ dụng cụ, bảo hộ lao động	1.387.631.267	1.543.024.795
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	321.763.521.011	343.986.321.472
Giá gốc hàng tồn kho	326.135.498.071	348.009.600.768
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	326.135.498.071	348.009.600.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	11.842.371.963	22.027.777.777	33.870.149.740
Số tăng trong kỳ		3.818.181.818	3.818.181.818
Số cuối kỳ	11.842.371.963	25.845.959.595	37.688.331.558
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	789.491.460	635.023.869	1.424.515.329
Trích khấu hao trong kỳ	1.184.237.184	1.681.357.324	2.865.594.508
Số cuối kỳ	1.973.728.644	2.316.381.193	4.290.109.837
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	11.052.880.503	21.392.753.908	32.445.634.411
Số cuối kỳ	9.868.643.319	23.529.578.402	33.398.221.721

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	3.713.080.000	3.713.080.000
Số cuối kỳ	3.713.080.000	3.713.080.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	-	-
Trích khấu hao trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.713.080.000	3.713.080.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
 Tel: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND
	Nguyên giá					
	Số đầu kỳ	42.093.146.074	382.641.596.085	155.888.803.547	17.593.119.724	598.216.665.430
	Mua trong năm		11.727.418.519		3.925.905.591	15.653.324.110
	Đầu tư XDCB hoàn thành					-
	Bàn giao góp vốn					-
	Thanh lý, nhượng bán		(26.208.111.874)	(2.616.840.164)	(261.235.975)	(29.086.188.013)
	Giảm khác					-
	Số cuối kỳ	42.093.146.074	368.160.902.730	153.271.963.383	21.257.789.340	584.783.801.527
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số đầu kỳ	38.832.872.757	247.693.932.543	125.359.994.651	7.906.058.050	419.792.858.001
	Khấu hao trong năm	2.602.627.760	15.737.681.161	9.206.905.203	525.069.926	28.072.284.050
	Bàn giao góp vốn					-
	Thanh lý, nhượng bán		(25.930.870.207)	(2.616.840.164)	(261.235.975)	(28.808.946.346)
	Giảm khác					-
	Số cuối kỳ	41.435.500.517	237.500.743.497	131.950.059.690	8.169.892.001	419.056.195.705
	Giá trị còn lại					
	Số đầu kỳ	3.260.273.317	134.947.663.542	30.528.808.896	9.687.061.674	178.423.807.429
	Số cuối kỳ	657.645.557	130.660.159.233	21.321.903.693	13.087.897.339	165.727.605.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Căn hộ chung cư	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Tổng cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	-	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Số tăng trong kỳ	1.038.046.036	-	-	1.038.046.036
Số cuối kỳ	1.038.046.036	1.274.826.950	859.488.434	3.172.361.420
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	-	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	0	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.038.046.036	-	-	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sửa chữa Trụ sở làm việc Công ty	-	9.852.908.638
Tổng cộng	-	9.852.908.638

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

12. Đầu tư vào Công ty con	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	-	15.369.000.000
Công ty CP hệ thống giáo dục Quốc tế Vimeco	12.000.000.000	12.000.000.000
Tổng cộng	12.000.000.000	27.369.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	(251.047.264)	(10.239.078.571)
Cộng khoản dự phòng vào Công ty con	(251.047.264)	(10.239.078.571)

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại theo Nghị quyết số 176/2013/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 06 /03/2023 về việc Phê duyệt thực hiện tái cấu trúc vốn đầu tư tại Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại.

13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>6.062.500.000</i>	<i>7.362.500.000</i>
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	6.062.500.000	7.362.500.000
14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP Vipaco	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP đá trắng Yên Bình	(60.000.000)	(60.000.000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	690.000.000	1.990.000.000

Ngày 21 tháng 06 năm 2023, Công ty đã thực hiện bán toàn bộ 130.000 cổ phần của Công ty CP nhân lực và thương mại Vinaconex theo Quyết định số 385/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ký ngày 15/06/2023.

15. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	19.216.521.392	6.753.940.024
Tăng trong kỳ	18.064.675.364	22.160.698.217
Phân bổ trong kỳ	(6.169.464.141)	(9.698.116.849)
Tổng cộng	31.111.732.615	19.216.521.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
16.1 Thuế GTGT được khấu trừ	13.908.977.169	13.908.897.169	-	80.000
	13.908.977.169	13.908.897.169	-	80.000

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
16.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
	-	-	-	-

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
16.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT đầu ra nội địa	-	92.468.722.049	89.596.663.140	2.872.058.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	463.898.718	6.885.417.953	2.232.555.597	5.116.761.074
Thuế thu nhập cá nhân	150.925.500	2.080.062.445	1.379.544.668	851.443.277
Thuế tài nguyên, phí MT	-	1.542.305.345	1.542.305.345	-
Thuế đất phi NN	-	97.348.128	97.348.128	-
Tiền thuê đất	-	4.447.060.064	4.447.060.064	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	614.824.218	107.524.915.984	99.299.476.942	8.840.263.260

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
17. Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả các nhà thầu thi công Dự án xây lắp	42.790.413.833	2.687.589.746
Lãi vay phải trả	751.482.375	676.394.737
Chi phí khác	-	990.199.742
Tổng cộng	43.541.896.208	4.354.184.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.434.886.624	1.118.694.100
Các khoản tạm ứng phải trả	3.613.211.708	2.416.270.678
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.463.711.188	3.728.410.785
Tổng cộng	10.511.809.520	7.263.375.563

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Trong năm		Số đầu kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
NH Vietinbank CN Thăng Long	93.240.156.245	142.862.323.755	105.510.757.584	55.888.590.074
NH BIDV Hà Đông	328.160.255.311	665.811.104.817	652.306.983.948	314.656.134.442
NH BIDV Hà Thành	64.609.830.580	97.345.396.300	103.863.632.742	71.128.067.022
NH BIDV CN Cầu Giấy	-	-	6.554.520.900	6.554.520.900
NH TMCP VN Thịnh Vượng	-	1.300.000.000	6.300.000.000	5.000.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	28.979.858.720	-3.145.266.280	-	32.125.125.000
Tổng cộng	514.990.100.856	904.173.558.592	874.535.895.174	485.352.437.438

19.2 Vay và nợ thuê TC dài hạn

Số cuối kỳ VND	Trong năm		Số đầu kỳ VND	
	Tăng VND	Giảm VND		
NH BIDV Hà Đông	30.047.932.877	6.958.660.153	18.861.000.000	41.950.272.724
NH BIDV Hà Thành	5.027.227.052	-	4.969.236.730	9.996.463.782
NH BIDV Cầu giấy	0	-	3.299.696.000	3.299.696.000
Cty cho thuê tài chính BIDV-SUM	26.847.031.250	3.780.000.000	8.170.125.000	31.237.156.250
Tổ chức khác	2.900.000.000	2.900.000.000	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	(28.979.858.720)	3.145.266.280	-	(32.125.125.000)
Tổng cộng	35.842.332.459	16.783.926.433	35.300.057.730	54.358.463.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần + Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	126.181.523.694	19.738.697.932	345.920.221.626
Tăng vốn trong năm trước	15.995.830.000	(96.181.523.694)	96.181.523.694	15.995.830.000
Lãi trong năm trước	-	-	3.020.674.658	3.020.674.658
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(15.995.830.000)	(15.995.830.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	215.995.830.000	30.000.000.000	102.945.066.284	348.940.896.284
Tăng/giảm trong năm nay	21.593.680.000	-	-	21.593.680.000
Lãi trong năm nay	-	-	4.933.019.566	4.933.019.566
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(21.593.680.000)	(21.593.680.000)
Số dư cuối kỳ này	237.589.510.000	30.000.000.000	86.284.405.850	353.873.915.850

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	122.147.780.000	111.043.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	115.441.730.000	104.952.390.000
Tổng cộng	237.589.510.000	215.995.830.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	215.995.830.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	21.593.680.000	15.995.830.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	237.589.510.000	215.995.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.593.680.000	15.995.583.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10%	8%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%	8%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.758.951	21.599.583
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.758.951	21.599.583
- Cổ phiếu phổ thông	23.758.951	21.599.583
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.758.951	21.599.583
- Cổ phiếu phổ thông	23.758.951	21.599.583
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 726/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2023 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022. Theo đó Công ty đã phát hành thành công 2.159.368 cổ phiếu tương đương 21.593.680.000 VNĐ theo mệnh giá. Công ty đã nhận được Quyết định số 1299/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu nêu trên.

g) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Số đầu kỳ	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	224.367	-	-	224.367
Tổng cộng	224.367	0	0	224.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.714.784.105	15.740.573.524
Doanh thu các dịch vụ khác	21.714.784.105	15.740.573.524
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.085.321.021.267	639.522.849.253
Doanh thu sản xuất công nghiệp	54.213.840.154	225.511.600.486
Bê tông thương phẩm	54.213.840.154	225.511.600.486
Tổng cộng	1.161.249.645.526	880.775.023.263

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.714.784.105	15.740.573.524
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1.085.321.021.267	639.522.849.253
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	54.213.840.154	225.511.600.486
Tổng cộng	1.161.249.645.526	880.775.023.263

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.833.308.842	6.980.840.332
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.002.749.341.437	589.247.822.225
Giá vốn sản xuất công nghiệp	65.337.777.545	230.073.272.575
Tổng cộng	1.077.920.427.824	826.301.935.132

24. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.272.827.859	4.241.550.731
Thu lãi cổ tức, đầu tư chứng khoán	3.481.000.000	130.000.000
Thu lãi khác	1.360.362.415	-
Tổng cộng	9.114.190.274	4.371.550.731

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

25. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi vay	50.182.834.381	24.953.034.210
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(291.527.517)	1.393.816.068
Tổng cộng	49.891.306.864	26.346.850.278
26. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	(9.141.859.872)
Tổng cộng	-	(9.141.859.872)
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	29.347.667.964	22.912.441.578
Chi phí vật liệu quản lý	1.711.758.849	1.773.159.217
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.468.447.344	954.207.779
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	(805.310.984)	(1.168.472.520)
Chi phí bằng tiền khác	9.292.686.954	12.182.500.441
Tổng cộng	41.019.250.127	36.657.836.495
28. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	10.426.683.712	91.860.270
Các khoản thu nhập khác	423.873.840	965.050.863
Tổng cộng	10.850.557.552	1.056.911.133
29. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khác	564.971.018	789.594.439
Tổng cộng	564.971.018	789.594.439

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.181.214.393.352	886.203.485.127
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.169.395.955.833	880.954.356.472
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	11.818.437.519	5.249.128.655
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	22.603.909.198	5.893.141.332
Các khoản điều chỉnh tăng	23.224.909.198	6.023.141.332
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	23.224.909.198	6.023.141.332
Các khoản điều chỉnh giảm	(621.000.000)	(130.000.000)
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(621.000.000)	(130.000.000)
Thu nhập chịu thuế	34.422.346.717	11.142.269.987
Thuế suất	20%	20%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	6.885.417.953	2.228.453.997
Cộng số thuế TNDN phải nộp	6.885.417.953	2.228.453.997
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.933.019.566	3.020.674.658
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.933.019.566	3.020.674.658
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.758.951	21.599.583
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	208	140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(tiếp theo)

VI. Những thông tin bổ sung:

Số liệu so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà nội.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Phan Thị Bích Hạnh

Võ Thị Hải An



Đặng Văn Hiếu

